

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-PT

Ngày: 26/01/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan;
Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 05 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 184/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: số nhà 36 đường Đ, phường x, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Hồ Thị N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: số nhà 302B đường N, phường y, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Lưu Hoàng Đ, sinh năm 1979;

Trú tại: số nhà hhh khu phố z, phường m, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Lê Văn Tr, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số nhà 172AA ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Lưu Ngọc H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số nhà 125B đường N, phường x, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Lưu Ngọc A, sinh năm 1975;

Địa chỉ: số nhà 866/8A khu phố 2, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: số nhà 36 đường Đ, phường x, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Trần Thị Tuyết H1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: số nhà 162 đường Đ, phường y, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Nguyễn Minh N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn Lưu Hoàng Đ.

Bà Hồ Thị N, ông Lê Văn Tr có mặt; Lưu Ngọc H, Lưu Ngọc A, Nguyễn Văn H, Trần Thị Tuyết H1, Nguyễn Minh N vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị N trình bày:*

Vào năm 2005, ông Lưu Hoàng Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T có thỏa thuận mua bán hóa chất, hương liệu và bơ thành phẩm để sản xuất cà phê. Lúc đầu, ông Đ trả tiền đầy đủ cho bà T nhưng từ năm 2011 thì ông Đ gởi gởi đầu với số tiền là 253.351.000 đồng để mua hàng và trừ dần. Từ đó cho đến khi ông Lưu Hoàng Đ không còn sản xuất cà phê là cuối năm 2012 thì ông Đ mua ghi sổ theo dõi và không trả tiền cho bà T.

Đối với hương liệu gồm sữa, bột 150, đường.... ông Đ mua và thiếu tiền trong năm 2011 là 790.234.000 đồng. Năm 2012, ông Đ mua hương liệu và thiếu 654.783.000 đồng. Tổng cộng ông Đ mua thiếu hương liệu là 1.445.017.000 đồng.

Ông Đ mua thiếu tiền bơ của bà Nguyễn Thị Hồng T trong ba giai đoạn như sau:

Giai đoạn từ ngày 20/5/2008 đến ngày 07/4/2010, ông Đ nợ bà T số tiền là 826.072.000 đồng.

Giai đoạn từ ngày 07/4/2010 đến ngày 26/02/2011, ông Đ nợ bà T số tiền là 695.499.000 đồng.

Giai đoạn từ ngày 28/02/2011 đến 17/01/2012, ông Đ nợ bà T số tiền là 545.528.000 đồng.

Ông Đ đã nợ tiền mua bơ của bà T với tổng số tiền là 2.067.099.000 đồng.

Tổng cộng, ông Đ nợ bà T tiền mua hương liệu và mua bơ là 3.5102.116.00 đồng. Bà T yêu cầu ông Đ trả số tiền 3.5102.116.00 đồng. Bà T không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn Lưu Hoàng Đ và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Tr trình bày:*

Năm 1999, ông Đ có thành lập cơ sở chế biến cà phê Tr. Trong thời gian này, ông Đ có mua nguyên liệu ở nhiều nơi như chợ Kim Biên ở thành phố Hồ Chí Minh, cửa hàng M và cửa hàng của bà T ở Mỹ Tho. Đến năm 2005, ông Đ đã mua hàng của bà T nhiều hơn. Thỏa thuận mua bán giữa ông Đ và bà T là: Khi ông Đ đặt hàng, ông Đ trực tiếp ghi tên hàng, giá cả vào sổ của bà T, lấy hàng xong hầu hết ông Đ đều trả tiền cho bà T bằng tiền mặt. Trường hợp ông Đ còn nợ lại tiền của bà T thì sẽ được thể hiện trong sổ. Khi ông Đ trả tiền xong thì ông Đ trực tiếp gạch sổ, ký tên xác nhận vào sổ. Vào tháng 10 năm 2011, cơ sở chế biến cà phê của ông Đ đã chấm dứt hoạt động nên ông Đ không còn mua bán với bà T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông Đ trả số tiền 3.5102.116.000 đồng thì ông Đ không đồng ý. Qua sổ theo dõi nợ do bà T nộp thì ông Đ thừa nhận từ trang 01 đến trang 41 ông Đ có viết mặt hàng cần mua và giá từng mặt hàng. Sau khi lấy hàng xong, ông Đ và bà T đã quyết toán tiền với nhau, phần nào ông Đ đã trả tiền rồi thì ông Đ gạch sổ và ghi thêm chữ “Huê”. Đối với sổ mua hương liệu do bà T nộp cho Tòa thì từ trang 01 đến trang 41, ông Đ đã quyết toán cho bà T xong và ông Đ có ghi chữ “Huê”, còn từ trang 42 đến trang đến trang 50: Ông Đ thừa nhận ông đã viết tên các mặt hàng. Lý do ông Đ viết tên các mặt hàng là vì ông Đ dự kiến đặt hàng chứ không phải là ông Đ đã lấy hàng. Chữ viết các mặt hàng từ trang 42 đến trang 50 trong sổ hương liệu của bà T thể hiện chữ viết các mặt hàng là chữ của ông Đ, còn chữ viết số lượng và đơn giá không phải của ông Đ nên ông Đ không đồng ý trả cho bà T số tiền 1,4 tỷ đồng.

Riêng đối với sổ mua bơ, ông Đ có ý kiến như sau: Qua xem xét sổ nợ của bà T, ông Đ thừa nhận chữ viết từ trang 01 đến trang 50, các chữ viết tên mặt hàng, số lượng, đơn giá là của ông Đ. Đối với sổ nợ này, sau khi đã nhận hàng xong thể hiện từ trang 01 đến trang 50, ông Đ còn nợ bà T số tiền là 265.620.000 đồng. Trước khi giải thể doanh nghiệp vào năm 2011, ông Đ đã trả cho bà T số tiền là 253.351.000 đồng. Việc ông Đ trả tiền cho bà T thể hiện ở việc ông Đ ghi tại trang 42 của sổ hương liệu. Khi bà T khởi kiện ông Đ, bà T cho rằng ông Đ đã đặt cọc số tiền 253.351.000 đồng để mua hàng hóa. Ông Đ không đồng ý với việc này vì nguyên tắc mua bán giữa bà T và ông Đ không có việc đặt cọc trước. Nếu bà T cho rằng ông Đ đặt cọc để mua hàng thì bà T phải chứng minh rằng ông Đ đã đặt cọc số tiền trên để mua những hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, ai là người nhận hàng và cần trừ nợ ra sao. Từ trang 51 đến

trang 57 của sổ mua bơ đều do bà T tự viết và tự xác nhận nợ, ông Đ không thừa nhận việc này. Như vậy, ông Đ thừa nhận: Đến nay, ông Đ còn nợ bà T số tiền mua bơ và hương liệu là 265.620.000 đồng (là số nợ ghi từ trang 01 đến trang 50 của sổ mua bơ) trừ đi số tiền 253.351.000 đồng (là số tiền ông Đ đã viết tại trang 42 của sổ mua hương liệu). Ông Đ chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền là 14.264.000 đồng, các phần tiền còn lại ông Đ không đồng ý trả vì ông Đ không có nợ bà T.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lư Ngọc H trình bày:*

Bà là em của ông Lư Hoàng Đ. Vào giữa năm 2019, bà có chở bà Lư Ngọc A đến nhà của bà T để thương lượng nợ của ông Đ và bà T theo lời ông Đ nhờ bà chở bà A đi. Bà hoàn toàn không biết gì hết. Bà có trình bày với bà T là bà không biết số lượng bơ và hương liệu là bao nhiêu để bà về hỏi lại ông Đ. Ông Đ không muốn gặp bà T nên ông Đ có nhờ bà và bà A đến gặp bà T để thương lượng số nợ. Bà không liên quan đến việc nợ tiền giữa ông Đ và bà T. Bà có nghe ông Đ nói lại là ông Đ nợ bà T hơn 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng). Ngoài ra, bà không biết gì khác. Bà xin được vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng tại tòa và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lư Ngọc A trình bày:*

Bà là chị của ông Lư Hoàng Đ. Bà có đi cùng bà Lư Ngọc H đến nhà bà T để thương lượng số tiền nợ của ông Đ. Bà có trình bày với bà T là bà không biết số tiền bơ và hương liệu là bao nhiêu để bà về hỏi lại ông Đ. Ông Đ không muốn gặp bà T để thương lượng. Bà không liên quan đến nợ của ông Đ và bà T. Bà có nghe ông Đ nói lại là ông Đ nợ bà T khoảng 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng). Ngoài ra, bà không biết gì khác. Bà xin được vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng tại tòa và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 03/9/2020, bà Lư Ngọc A trình bày: Vào đầu năm 2019, bà T có kiện ông Đ tại Tòa án nhân dân thành phố M để đòi tiền mua bơ và hương liệu làm cà phê trước đây và số tiền tranh chấp hơn 1,1 tỷ đồng gì đó. Do ông Đ và bà T không nói chuyện với nhau nên ông Đ có nhờ bà Lư Ngọc H chở bà đến nhà bà T để hỏi về nợ giữa hai người thực tế ra sao. Tại buổi nói chuyện, bà có nghe bà T nói là ông Đ nợ bà T mấy tỷ đồng không trả. Do trước khi đi đến nhà bà T, bà có nghe ông Đ nói là bà T kiện đòi ông Đ số tiền 1,1 tỷ đồng nên bà hiểu nhầm là ông Đ còn nợ bà T số tiền là 1,1 tỷ đồng. Bà không biết ông Đ nợ bà T bao nhiêu tiền, chứng cứ bà T khởi kiện là gì... Bà xin rút lại toàn bộ bản khai ngày 03/7/2020.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông là em của bà Nguyễn Thị Hồng T. Ông là người quản lý của hàng bán hóa chất của bà T và ông có tên thường gọi là Q. Ông phụ bà T ghi sổ theo dõi việc mua bán. Thỉnh thoảng ông Đ có trả tiền cho bà T và ông là người nhận thay cho bà T. Dòng chữ “*Tết 2016 trả 45.000.000đ*” là do ông viết và ông nhận thay cho bà T. Ông đã nhận số tiền 45.000.000 đồng của ông Đ gửi trả cho bà T. Ngoài ra, dòng chữ “*Tết trả 100.000.000*” trong sổ theo dõi mua bán bơ là do ông viết. Ông Đ đã trả cho bà T và ông là người nhận tiền thay cho bà T. Ông xin được từ chối tham gia tố tụng và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

* *Tại “GIẤY XÁC NHẬN” ngày 07/8/2020, người làm chứng Trần Thị Tuyết H1 và Nguyễn Minh N cùng trình bày:*

Ông bà đang làm công việc vận tải hàng hóa từ thành phố Hồ Chí Minh về Tiền Giang và ngược lại. Trong thời gian vận chuyển hóa chất từ năm 2001 cho đến nay, ông bà có nhận và giao hàng cho chủ cửa hàng hóa chất Th tại địa chỉ số 36 đường Đ, phường x, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Sau đó, bà T có thuê ông bà giao hàng hóa (bơ - nguyên liệu) cho khách hàng Lưu Hoàng Đ tại địa chỉ số 555 khu phố 4, phường z, thành phố M, tỉnh Tiền Giang từ khoảng năm 2005 đến năm 2012.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 430, Điều 431, Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T về việc yêu cầu ông Lưu Hoàng Đ trả số tiền 253.351.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc ông Lưu Hoàng Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền là 1.283.900.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lưu Hoàng Đ không trả số tiền nêu trên, ông Đ còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bị đơn Lưu Hoàng Đ có đơn kháng cáo ghi ngày 17/3/2020 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Lưu Hoàng Đ trả số tiền 1.283.900.000 đồng, chấp nhận ông Lưu Hoàng Đ trả số nợ là 14.264.000 đồng cho nguyên đơn; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố M, buộc ông Lưu Hoàng Đ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 1.270.767.000 đồng, sửa án phí sơ thẩm theo quy định.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Hồng T khởi kiện đòi ông Lưu Hoàng Đ trả số tiền còn nợ trong hợp đồng mua bán bơ, hương liệu sản xuất cà phê từ năm 2008 đến năm 2012. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là chưa đúng với phạm vi yêu cầu khởi kiện, vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần xác định lại quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản” theo đúng khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[1.2]. Về thủ tục kháng cáo: Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử vụ án ngày 29/01/2021 và tuyên án ngày 04/2/2021, đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng T có mặt khi xét xử và tuyên án, đại diện hợp pháp của ông Lưu Hoàng Đ có mặt khi xét xử và vắng mặt khi tuyên án. Đại diện hợp pháp của ông Lưu Hoàng Đ nhận được bản án ngày 11/3/2021. Ngày 17/3/2021, ông Lưu Hoàng Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và nộp biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm cùng ngày. Theo quy định Điều 273 Bộ luật Tố tụng

dân sự thì ông Lưu Hoàng Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Như vậy, theo quy định Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc kháng cáo của ông Lưu Hoàng Đ thuộc trường hợp kháng cáo quá hạn. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên quyền kháng cáo của ông Lưu Hoàng Đ được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ, do vậy, dù ông Lưu Hoàng Đ thực hiện quyền kháng cáo quá thời hạn luật định, nhưng để đảm bảo quyền lợi của đương sự nên cần chấp nhận việc kháng cáo của ông Lưu Hoàng Đ là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Các vấn đề trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc áp dụng pháp luật về xác định quan hệ tranh chấp để xác định đúng pháp luật cần áp dụng, về xác định thời hạn kháng cáo nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

2. Về nội dung kháng cáo:

Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Lưu Hoàng Đ đều thống nhất hai bên có giao dịch mua bán bơ thành phẩm, hóa chất và hương liệu chế biến cà phê gồm sữa, đường, ĐĐ (hương cà phê Đông Đ), bột 150, CM (cầm mùi), vani, N₁B₁C₁ (màu caramen), A₁₇₈₇₂₅₁ (hương béo nước) từ năm 2005 như sau:

- Hình thức giao dịch: Đối với mặt hàng bơ thành phẩm thì ông Đ đặt số lượng cần mua, bà T giao hàng xong và tự ghi chép vào sổ của mình để theo dõi số lượng đã bán. Đối với mặt hàng hóa chất và hương liệu thì ông Đ ghi tên các loại hàng và số lượng cần mua vào sổ của bà T để theo dõi, bà T dựa vào tên hàng và số lượng do ông Đ ghi trong sổ để giao hàng. Hai bên không xác định thời hạn trả tiền cụ thể, khi nào ông Đ có tiền thì trả và ghi số tiền trả vào sổ tại vị trí kế sau của hàng đã thanh toán.

- Giá bơ thành phẩm: từ ngày 20/5/2008 đến ngày 04/6/2008 giá 632.000 đồng/thùng; từ ngày 03/02/2009 đến ngày 09/3/2009 giá 505.000 đồng/thùng; từ ngày 10/3/2009 đến ngày 23/3/2009 giá 496.000 đồng/thùng; từ ngày 30/3/2009 đến ngày 10/5/2009 giá 505.000 đồng/thùng; từ ngày 11/5/2009 đến ngày 30/6/2009 giá 539.000 đồng/thùng; từ ngày 03/7/2009 đến ngày 13/8/2009 giá 528.000 đồng/thùng.

- Giá hóa chất, hương liệu: sữa giá 320.000 đồng/kg; đường giá 180.000 đồng/kg; ĐĐ (hương cà phê Đông Đ) giá 297.000 đồng/kg; bột 150 giá 290.000 đồng/kg; CM (cầm mùi) giá 90.000 đồng/kg; vani giá 260.000 đồng/kg; N₁B₁C₁ (màu caramen) giá 577.000 đồng/thùng; A₁₇₈₇₂₅₁ (hương béo nước) giá 540.000 đồng/kg.

Khi các bên có tranh chấp, bà T cung cấp các sổ ghi chép theo dõi mua bán được đánh số trang theo thứ tự như sau: sổ ghi chép mua bán bơ thành phẩm được đánh số từ 01 đến 79 (BL 242 – 283); sổ ghi chép mua bán hóa chất, hương liệu được đánh số phần tranh chấp từ 01 đến 09 (BL 200 - 241).

Theo sổ theo dõi mua bán bơ thành phẩm, từ trang 01 đến trang 40 (BL 242 – 261) ghi chép số lượng bơ mà ông Đ đã mua của bà T từ năm 2005 đến ngày 21/01/2008, tại trang 42 (BL 263) thể hiện hai bên quyết toán và ông Đ nợ bà T số tiền 244.000.000 đồng, từ trang 43 đến trang 50 (BL 263 – 267) thể hiện ghi chép số lượng bơ mua bán từ ngày 03/02/2009 đến ngày 13/8/2009, tại trang 50 (BL 267) thể hiện ông Đ trả số tiền 404.337.000 đồng. Ông Đ thừa nhận từ trang 01 đến trang 50 ghi chép số lượng, số tiền trả tiền bơ mà ông đã mua của bà T, từ trang 51 đến trang 79 do bà T tự ghi chép, ông không có mua bơ của bà T. Như vậy, căn cứ theo sổ theo dõi mua bán bơ thì ông Đ đã quyết toán xong số lượng bơ mua của của bà T từ năm 2005 đến ngày 21/01/2008 và còn nợ lại số tiền 244.000.000 đồng, từ ngày 03/02/2009 đến ngày 13/8/2009 ông Đ tiếp tục mua của bà T 337 thùng bơ giá 505.000 đồng/thùng, 82 thùng giá 496.000 đồng/thùng, 214 thùng bơ giá 539.000 đồng/thùng, 236 thùng giá 528.000 đồng/thùng với tổng số tiền 450.811.000 đồng. Ngày 05/5/2009 ông Đ có trả 22.854.000 đồng, ngày 20/8/2009 ông Đ có trả 404.337.000 đồng. Bà T thừa nhận năm 2016, ông Đ có trả cho bà 100.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại ông Đ phải trả cho bà T là 167.620.000 đồng $[(450.811.000đ + 244.000.000đ) - (22.854.000đ + 404.337.000đ + 100.000.000đ)]$.

Theo sổ ghi chép mua bán hóa chất và hương liệu (BL 200 – 241), thể hiện từ năm 2005 đến năm 2010 ông Đ ghi tên hàng, số lượng, giá tiền hóa chất và hương liệu mua bán, quyết toán và có ghi chữ “Huê” sau khi quyết toán cuối năm 2010 (BL 236), từ trang 01 đến trang 09 (BL 237 – 241) ông Đ ghi tên hàng, số lượng hóa chất và hương liệu mua bán và trên đầu trang 01 có ghi “*Đầu Tân Mão 2011 gửi: 253.351*”. Ông Đ cho rằng khi mua hóa chất, hương liệu chế biến cà phê của bà T thì ông ghi tên hàng, số lượng, giá cả, kể cả số tiền thanh toán vào sổ của bà T, theo đó trước năm 2010 ông mua và đã quyết toán xong cuối năm 2010 và ông ghi vào sổ chữ “Huê”, từ năm 2011 về sau ông có ghi vào sổ của bà T tên hàng và số lượng hóa chất, hương liệu là nhằm dự kiến mua nhưng ông không có mua, nên trong sổ không thể hiện giá tiền của từng mặt hàng. Căn cứ theo sổ ghi chép mua bán hóa chất, hương liệu cho thấy cách thức xác định số nợ phải thanh toán của ông Đ sau khi mua hàng cuối năm 2010 là tính tổng nợ mua hàng phải trả khấu trừ tổng số tiền gửi trước. Từ đó, có thể thấy rằng hình thức mua bán giữa ông Đ và bà T là gửi trước một khoản tiền, ghi tên và số lượng các loại hàng cần mua và thanh toán sau khi đã nhận hàng, có khấu trừ tiền gửi trước. Như vậy, việc ông Đ ghi vào sổ của bà T “*Đầu Tân Mão 2011 gửi: 253.351*”, ghi tên và số lượng các loại hóa chất, hương liệu gồm: sữa 492,8kg, ĐĐ (hương cà phê Đông Đ) 1.695,6kg, bột 150 1.127,4kg, vani 602,6kg, đường 395,2kg, CM (cầm mùi) 422,3kg, A₁₇₈₇₂₅₁ (hương béo nước) 132kg, N₁B₁C₁ (màu caramen) 132 thùng (trang 01 đến trang 09) là phù hợp hình thức mua bán trước đó giữa hai bên nên hợp đồng mua bán là có thật. Theo lời

khai của người làm chứng là những người được bà T thuê giao hàng cho ông Đ đều xác định đã giao các loại hàng hóa chất, hương liệu cho ông Đ, do vậy ông Đ phải có nghĩa vụ trả đủ tiền mua bán hóa chất, hương liệu cho bà T.

Như phân tích trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ trả bà T số tiền mua bán bơ thành phẩm và hóa chất, hương liệu chế biến cà phê là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên bản án sơ thẩm xác định số lượng hóa chất, hương liệu như 492,3kg sữa, 1.722,8kg ĐĐ, 1.151,4kg bột 150, 618,5kg vani, 419,3kg CM, 122 thùng N₁B₁C₁ không đúng với số lượng ghi nhận trong sổ theo dõi mua bán, dẫn đến việc tính số tiền nợ ông Đ phải trả cho bà T không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà T cũng yêu cầu chỉ buộc ông Đ trả số tiền còn nợ thực tế mua bán hóa chất, hương liệu theo sổ ghi chép theo dõi mua bán. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa 01 phần án sơ thẩm xác định lại số tiền nợ ông Đ phải trả cho bà T để đảm bảo quyền lợi cho các bên. Cụ thể như sau: sữa 492,8kg x 320.000 đồng/kg, ĐĐ (hương cà phê Đông Đ) 1.695,6kg x 297.000 đồng/kg, bột 150 1.127,4kg x 290.000 đồng/kg, vani 602,6kg x 260.000 đồng/kg, đường 395,2kg x 180.000 đồng/kg, CM (cầm mùi) 422,3kg x 90.000 đồng/kg, A₁₇₈₇₂₅₁ (hương béo nước) 132kg x 540.000 đồng/kg, N₁B₁C₁ (màu caramen) 132 thùng x 577.000 đồng/thùng, thành tiền là 1.401.498.200 đồng. Do ông Đ đã gửi trước 253.351.000 đồng, bà T thừa nhận ông Đ trả 45.000.000 đồng, nên số tiền ông Đ phải trả cho bà T là 1.103.147.200 đồng (1.401.498.200đ – 253.351.000đ – 45.000.000đ).

Tổng số tiền mua bán bơ thành phẩm, hóa chất và hương liệu chế biến cà phê mà ông Đ phải trả cho bà T là 1.270.767.200 đồng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Lưu Hoàng Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phản bác nội dung bản án sơ thẩm. Do vậy yêu cầu kháng cáo của ông Đ không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Lưu Hoàng Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Lưu Hoàng Đ phải chịu 50.123.000 đồng [36.000.000đồng + (470.767.200đồng x 3%)] án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc ông Lưu Hoàng Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền là 1.270.767.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lưu Hoàng Đ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Lưu Hoàng Đ phải chịu 50.123.000 đồng án phí sơ thẩm. Ông Lưu Hoàng Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Lưu Hoàng Đ đã nộp theo biên lai thu số 0004975 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang nộp án phí, nên ông Đ phải nộp tiếp 49.823.000 đồng.

3. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CCTHADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Huy